

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	41.9%	44.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.99
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

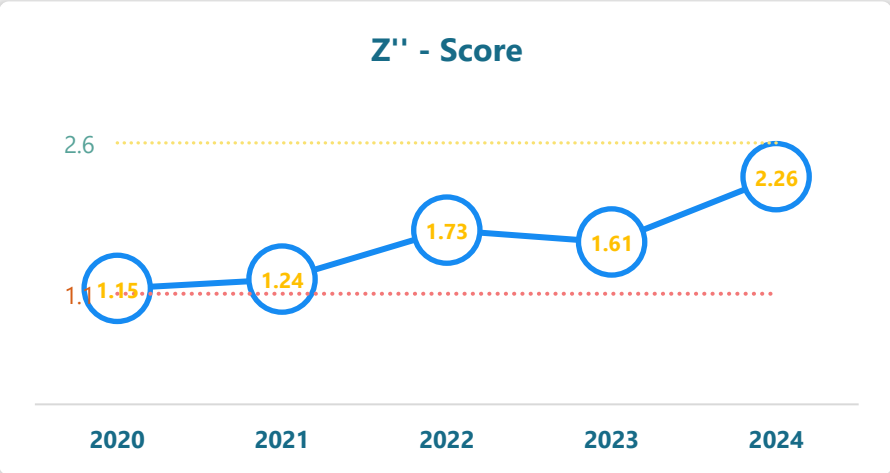
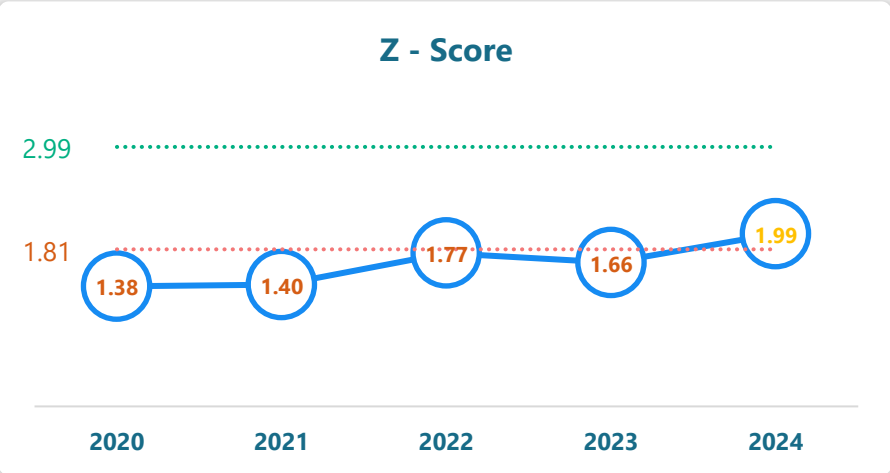
Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,971	▲ 215	▲ 12.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
178	▲ 107	▲ 151%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
28.0%	▲ 16.6%	

ROA	2024	+/- YoY
9.0%	▲ 5.4%	



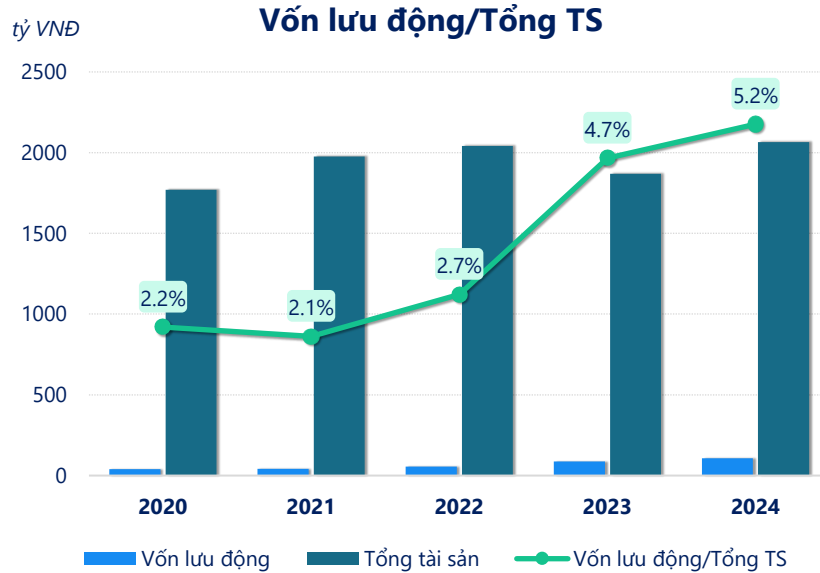
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.99** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HNF** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HNF** năm **2024** đạt **2.26**, cao hơn so với năm 2023 (1.61). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HNF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.2%** đạt **1,971** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 151%** đạt **178.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

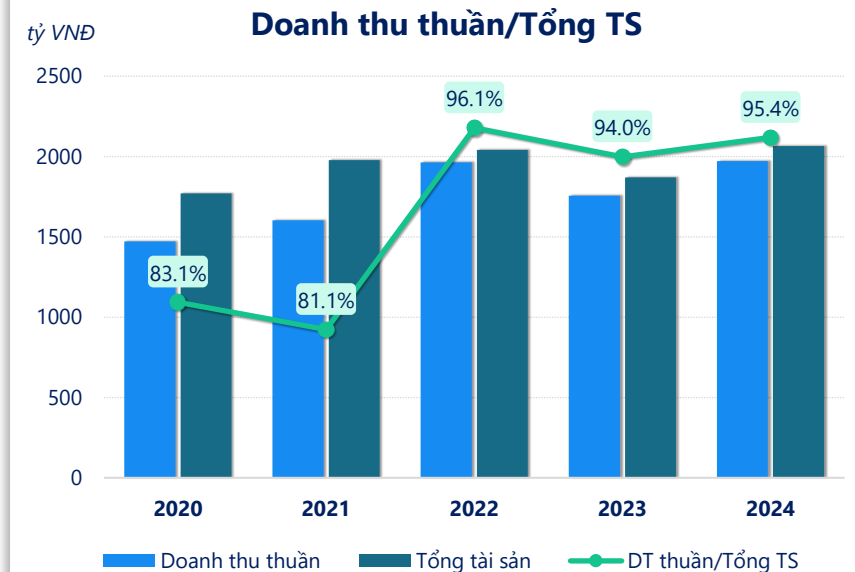
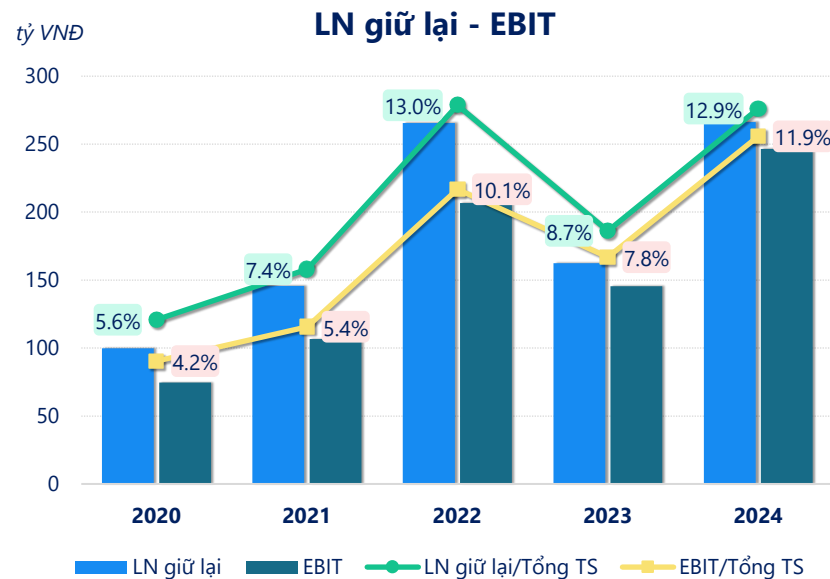
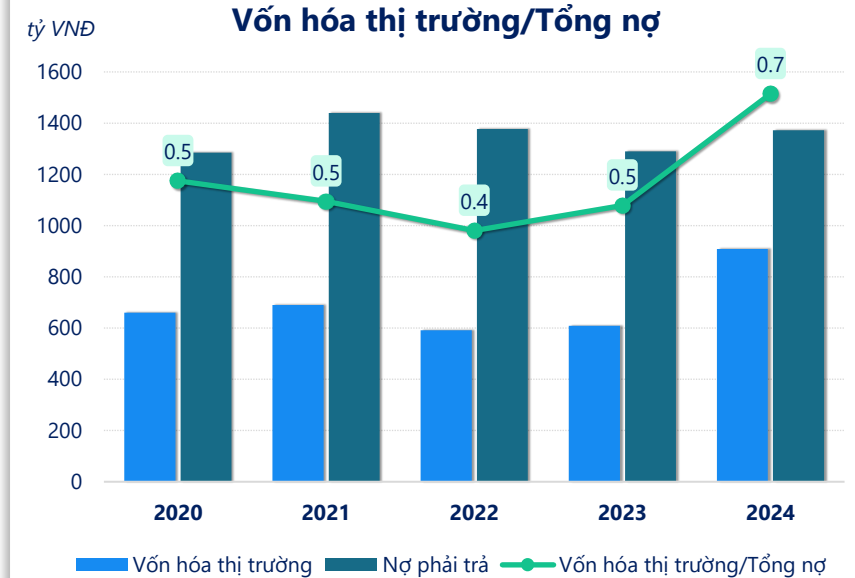
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.66 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,065	1,869	10.5%
Tài sản ngắn hạn	1,199	965	24.2%
Tiền và tương đương tiền	155	179	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	170	120%
Phải thu ngắn hạn	513	451	13.8%
Hàng tồn kho	135	139	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.5	-13.6%
Tài sản dài hạn	867	904	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.07	0.14	-51.9%
Tài sản cố định	683	727	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.36	0.45	1980%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	177	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,290	6.4%
Nợ ngắn hạn	1,091	877	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	538	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	173	20.3%
Nợ dài hạn	281	413	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	195	324	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,471	1,603	1,963	1,756	1,971
Giá vốn hàng bán	1,068	1,169	1,406	1,275	1,329
Lợi nhuận gộp	404	434	556	481	642
Doanh thu HĐTC	0.76	7.50	19.1	17.7	19.8
Chi phí TC	44.1	58.1	78.2	67.8	45.3
Chi phí lãi vay	38.5	54.2	68.1	62.0	40.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	271	282	315	305	359
Chi phí QLDN	47.7	50.6	45.8	45.1	53.5
LN thuần từ HĐKD	41.6	50.8	137	81.0	204
Lợi nhuận khác	-5.41	1.71	1.77	2.48	1.46
LN trước thuế	36.2	52.5	138	83.5	206
Lợi nhuận sau thuế	31.6	52.2	120	71.0	178
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	52.2	120	71.0	178

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.3	135	167	160	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-233	-130	217	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	213	97.9	-56.2	-231	-43.4
Tiền đầu kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179
Lưu chuyển tiền thuần	30.6	-0.24	-19.0	146	-25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.22	0.00	0.98
Tiền cuối kỳ	52.3	52.1	32.9	179	155